

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 201/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 22- 8 - 2019

V/v tranh chấp: Ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Tuyết Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trương Thị Kim Tiến;
2. Bà Trần Thị Đồi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Kiều Thị Tùng Khương- là thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa.

Ngày 22 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 735/2019/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2019 về tranh chấp ly hôn, nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 251/2019/QĐXX-ST ngày 05 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* **Bà Lê Thị N**, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Ấp M1, xã M2, huyện Đ, tỉnh Long An;

2. *Bị đơn:* **Ông Trần Quang L**, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Ấp M1, xã M2, huyện Đ, tỉnh Long An.

Bà N và ông L có đơn xin giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Lê Thị N có đơn xin giải quyết vắng mặt, tại đơn khởi kiện và bản tự khai trình bày:

Bà Lê Thị N và ông Trần Quang L tiến đến hôn nhân có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M2, huyện Đ vào ngày 19/11/2012. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, về sau bà N thường xuyên mâu thuẫn với gia đình chồng, bản thân bà N và ông L hay cãi nhau và không có tiếng nói chung dẫn đến mâu thuẫn càng gay gắt không thể hàn gắn được. Từ năm 2017 bà đã về nhà cha mẹ ruột sống, hai bên

không còn liên lạc với nhau. Nay bà N nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Quang L.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà N và ông L có 01 con chung tên Trần Hải Đ, sinh ngày 20/9/2013. Khi ly hôn bà đồng ý giao con cho ông L trực tiếp nuôi dưỡng, bà không phải cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trần Quang L có đơn xin giải quyết vắng mặt, tại bản tự khai trình bày:

Ông L và bà Lê Thị N tiến đến hôn nhân có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn ngày 19/11/2012 tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ Hạnh Nam, huyện Đức Hòa. Sau đó vợ chồng về sống chung với gia đình ông L tại xã Mỹ Hạnh Nam. Thời gian đầu mới cưới, cuộc sống vợ chồng diễn ra bình thường đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, bà N bỏ đi nguyên nhân do bà N có quen biết người khác. Từ đó đến nay vợ chồng không có gặp gỡ để hàn gắn tình cảm. Nay bà N yêu cầu ly hôn thì ông cũng đồng ý vì tình cảm vợ chồng không còn.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Trần Hải Đ, sinh ngày 20/9/2013, hiện con chung đang sống với ông. Khi ly hôn ông yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu bà N cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp có trong hồ sơ vụ án:

Nguyên đơn bà Lê Thị N cung cấp: Bản tự khai của bà N; Bản sao trích lục khai sinh con chung; Bản sao trích lục kết hôn giữa bà N và ông L; Đơn xin xác nhận nơi cư trú; Bản sao sổ hộ khẩu; Pho to giấy chứng minh nhân dân của bà N.

Bị đơn ông Trần Quang L cung cấp: Bản chính giấy chứng nhận kết hôn; Bản tự khai của ông L; Bản sao sổ hộ khẩu; bản pho to giấy chứng minh nhân dân của ông L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Lê Thị N nộp đơn khởi kiện ly hôn với ông Trần Quang L có địa chỉ cư trú tại xã M2, huyện Đ nên căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Do nguyên đơn bà Lê Thị N có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải, căn cứ vào Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án trên thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được. Do đó Tòa án chỉ tiến hành kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải.

Về việc giải quyết vắng mặt đương sự: Bà Lê Thị N và ông Trần Quang L đều có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Xét đơn xin giải quyết vắng mặt của các đương sự là tự nguyện và phù hợp với quy định tại các Điều 228, 238 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt đương sự.

[3] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân:

Bà Lê Thị N và ông Trần Quang L tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn ngày 19/11/2012 tại Ủy ban nhân dân xã M2, huyện Đ, tỉnh Long An nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Bà N và ông L đều trình bày vợ chồng mâu thuẫn không thể hàn gắn tình cảm, không còn sống chung với nhau nên đồng ý ly hôn.

Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà N và ông L là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân của các bên không đạt được, các đương sự đều đồng ý ly hôn nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N.

Về con chung: Bà Lê Thị N và ông Trần Quang L có 01 con chung tên Trần Hải Đ, sinh ngày 20/9/2013. Hiện cháu Đ đang do ông L trực tiếp chăm sóc. Khi ly hôn, bà N đồng ý để ông L Tiếp tục nuôi con và bà không phải cấp dưỡng. Ông L có ý kiến trình bày khi ly hôn ông yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu bà N cấp dưỡng. Hội đồng xét xử xét lời trình bày của các đương sự và điều kiện hiện tại cháu Đ đang sống chung với ông L nên chấp nhận yêu cầu của bà N giao con chung cho ông L tiếp tục nuôi dưỡng, bà N không phải cấp dưỡng do ông L không có yêu cầu.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà Lê Thị N và ông Trần Quang L xác định không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Nguyên đơn bà Lê Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà bà My đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 207, 228, 238, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 55, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Lê Thị N.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị N được ly hôn với ông Trần Quang L.

Về con chung: Ông Trần Quang L được trực tiếp nuôi con chung tên Trần Hải Đ, sinh ngày 20/9/2013, giới tính: Nam. Bà Lê Thị N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà Lê Thị N có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp bà N lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì ông Trần Quang L có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Ông L cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bà N trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì ông L, bà N, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà Lê Thị N và ông Trần Quang L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Bà Lê Thị N phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà bà N đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003111 ngày 15/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa. Bà Lê Thị N đã nộp đủ án phí.

Bà Lê Thị N và ông Trần Quang L được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Các đương sự;
- UBND xã M2, huyện Đ, tỉnh Long An (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Dương Thị Tuyết Nhung